

học dự phòng, tập 27 – số 8, 565-572.

9. **Le Thi Phuong Mai, Luu Phuong Dung, Tran Ngoc Phuong Mai et al** (2022). Characteristics of human leptospirosis in three different geographical and climatic zones of Vietnam: a hospital-based study. *International Journal of*

Infectious Diseases, 120, 113-120.

10. **Van Eys, G.J., et al.**, DNA hybridization with hardjovis-specific recombinant probes as a method for type discrimination of *Leptospira interrogans* serovar hardjo. *J Gen Microbiol*, 1988. 134(3): p. 567-74.

TRIỆU CHỨNG HẬU COVID-19 Ở SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TẠI HÀ NỘI

Nguyễn Thị Bình An¹, Hà Minh Trang¹, Nguyễn Ngọc Phương¹, Nguyễn Thị Huyền Trang¹, Ngô Thị Liên², Nguyễn Lương Bình³

TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu: Mô tả các triệu chứng hậu COVID-19 của sinh viên một số trường đại học tại Hà Nội năm 2022. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang sử dụng bộ câu hỏi bán cấu trúc để phỏng vấn sinh viên một số trường đại học tại Hà Nội. **Kết quả:** Triệu chứng hậu COVID-19 chiếm tỷ lệ cao nhất là ho (68,87%), tiếp đến là mệt mỏi (63,55%), khó thở hụt hơi (57,28%) và suy giảm trí nhớ (53,3%). Có 92,5% đối tượng nghiên cứu có ít nhất một trong các triệu chứng hậu COVID-19. Có 3,08% sinh viên đi khám ngoại trú khi gặp các triệu chứng hậu COVID-19 và có 31,19% sinh viên có nhu cầu khám các triệu chứng hậu COVID-19. **Kết luận:** Tỷ lệ đối tượng có ít nhất một trong các triệu chứng hậu COVID-19 khá cao, trong đó các triệu chứng có tỷ lệ cao là ho, mệt mỏi và hụt hơi. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế vì các triệu chứng hậu COVID-19 thấp. **Từ khóa:** Hậu Covid-19, sử dụng dịch vụ y tế, sinh viên

SUMMARY

POST COVID-19 CONDITIONS IN STUDENTS OF UNIVERSITIES IN HANOI, 2022

Objectives of the study: Describe the post COVID-19 conditions in students of some universities in Hanoi in 2022. **Subjects and Method:** This is a cross-sectional study using an online semi-structure questionnaire to interview students in some universities in Hanoi. **Results:** The highest percentage of post-COVID-19 conditions was cough (68.87%), followed by fatigue (63.55%), shortness of breath (57.28%) and memory impairment (53.3%). There was 92.5% of student who had at least one post-COVID-19 conditions. There were 3.08% of students who went to outpatient care when experiencing post-COVID-19 conditions and 31.19% of students who had

the demand of health services due to the post-COVID-19 conditions. **Conclusion:** The percentage of students had at least one post-COVID-19 symptoms was high, in which the high percentage of post-COVID-19 conditions was cough, fatigue and shortness of breath. The percentage of using outpatient care for post-COVID-19 conditions was low.

Keywords: Post COVID-19 conditions, health services utilization, students

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính đến tháng 11 năm 2022 thì Việt Nam có tổng số 11, 5 triệu người mắc COVID-19 với tổng số ca tử vong là 43, 169 người. Theo Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì hậu COVID-19 xảy ra ở người có tiền sử nhiễm SARS-CoV-2, thường là 3 tháng kể từ khi bắt đầu mắc COVID-19 với các triệu chứng và kéo dài ít nhất 2 tháng mà không thể giải thích bằng chẩn đoán thay thế [8]. Về mặt lâm sàng, các triệu chứng sau COVID-19 chia thành 2 giai đoạn. Những triệu chứng kéo dài 4-12 tuần sau khi mắc bệnh gọi là tình trạng COVID-19 kéo dài còn các triệu chứng kể từ khi mắc COVID-19 kéo dài sau 3 tháng thì gọi là hậu COVID-19. Theo WHO, hậu COVID-19 có thể khiến sức khỏe con người bị suy giảm kéo dài, có tác động nghiêm trọng đến khả năng quay trở lại làm việc hoặc tham gia cuộc sống xã hội của người bị mắc COVID-19. Họ bị ảnh hưởng đến sức khỏe tâm thần và có thể gây ra những hậu quả kinh tế đáng kể cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội.

Trên thế giới các nghiên cứu một số nghiên cứu đã được thực hiện ở những bệnh nhân nhập viện vì COVID-19 theo dõi sự tồn tại của các triệu chứng hậu COVID-19 sau ba tháng bị nhiễm [5,6]. Kết quả cho thấy 15% đến 76% người bị nhiễm bệnh có thể bị một trong ít nhất các triệu chứng hậu COVID-19 sáu tháng sau khi mắc bệnh cấp tính [5, 6]. Các nghiên cứu sâu hơn ở bệnh nhân nhập viện cho thấy có tới 20% bệnh nhân phải nhập viện lại [10] và tới 80% có thể cần theo dõi tại cơ sở chăm sóc ban đầu

¹Trường Đại học Thăng Long

²Học viên Ngân Hàng

³Trường Đại học Giao Thông Vận Tải

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Bình An

Email: binhhan516@gmail.com

Ngày nhận bài: 2.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.4.2023

Ngày duyệt bài: 8.5.2023

trong vòng 2 tháng sau khi xuất viện [2].

Nhiều bằng chứng hiện tại cho thấy hội chứng sau COVID-19 không chỉ xảy ra ở những người mắc bệnh nặng cần nhập viện hoặc ở những người lớn tuổi mắc bệnh đi kèm, mà còn ở những người trẻ và trước đây khỏe mạnh mắc bệnh nhẹ [3, 8, 5].

Cho đến nay tại Việt Nam chưa có nghiên cứu nào nghiên cứu tỷ lệ người bị nhiễm COVID-19 có các triệu chứng hậu COVID-19, đặc biệt trên nhóm đối tượng sinh viên tại các trường đại học. Do đó chúng tôi thực hiện nghiên cứu "Triệu chứng hậu COVID-19 ở sinh viên các trường đại học tại Hà Nội" nhằm cung cấp các thông tin ban đầu về hậu COVID-19 ở sinh viên đã từng mắc COVID-19 cũng như việc sử dụng các dịch vụ y tế do các triệu chứng hậu COVID-19. Nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng cho việc lập kế hoạch cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phân bổ hiệu quả các nguồn lực y tế công cộng, xác định gánh nặng về hậu quả lâu dài của việc lây nhiễm SARS-CoV-2 và nhu cầu của những người bị ảnh hưởng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Nghiên cứu được thực hiện trên đối tượng sinh viên hiện đang học tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội

Tiêu chuẩn lựa chọn:

- Sinh viên đang học tại 6 trường đại học trên địa bàn Hà Nội
- Đồng ý tham gia nghiên cứu
- Đã được chẩn đoán mắc COVID-19 bằng test nhanh hoặc xét nghiệm PCR

Tiêu chuẩn loại trừ:

- Không nhớ các triệu chứng hậu COVID-19

Địa điểm nghiên cứu: Các trường đại học cao đẳng trên địa bàn Hà Nội bao gồm: Học viện Ngân hàng, Đại học Giao thông vận tải, Đại học Thăng Long, Đại học Công Đoàn, Cao đẳng Y tế Hà Đông, Đại học Thành Đô.

2.2. Thời gian nghiên cứu: từ tháng 01/2022 đến tháng 08/2022, thời gian thu thập số liệu 4-5/2022

2.3. Phương pháp nghiên cứu:

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Cỡ mẫu và cách chọn mẫu: Chọn mẫu thuận tiện. Tổng số đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu là 1786 sinh viên

2.4. Phương pháp thu thập số liệu: Số liệu nghiên cứu sẽ được thu thập theo hình thức phát vấn trực tuyến (online survey) sử dụng đường link thiết kế sẵn trên công cụ kobo

toolbox. Đường link phiếu điều tra sẽ được gửi trực tiếp qua Email tới sinh viên, facebook hoặc zalo

2.5. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu: Số liệu sau khi được thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm Stata 15. Sử dụng các test thống kê mô tả: trung bình, tỷ lệ phần trăm.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

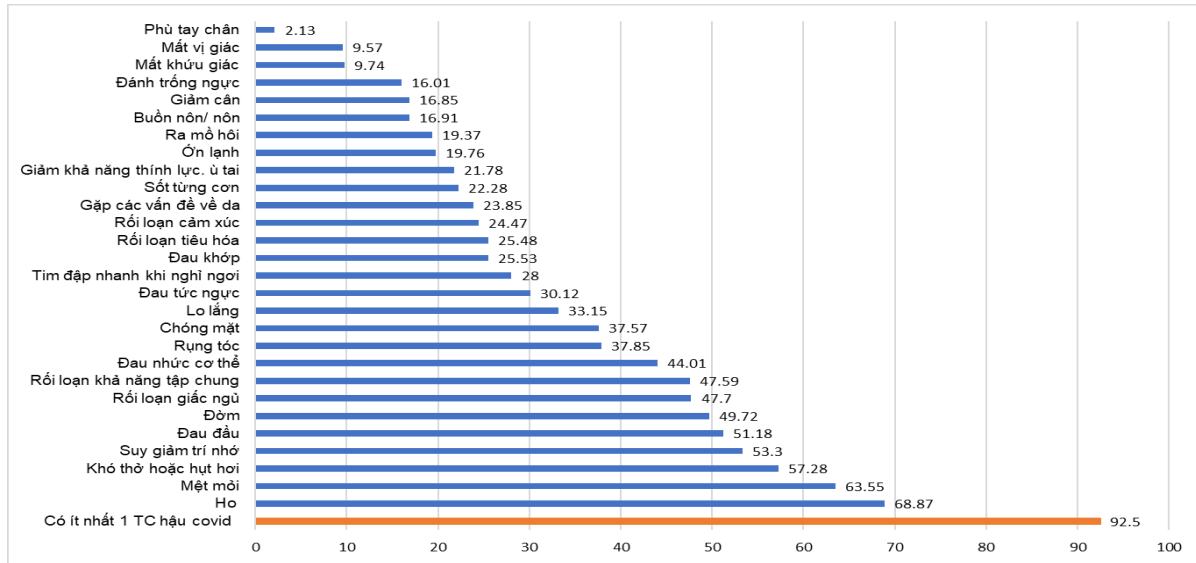
3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của sinh viên tham gia nghiên cứu (N=1786)

Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu		n	%
Giới tính	Nam	341	19,09
	Nữ	1445	80,91
Quê quán	Thành thị	597	33,43
	Nông thôn	1189	66,57
Sinh viên năm	Năm 1	498	27,88
	Năm 2	481	26,93
	Năm 3	496	27,77
	Năm 4	298	16,69
	Năm 5	11	0,62
	Năm 6	2	0,11
Tuổi	Mean±SD: 20,2±1,31		
Chiều cao (m)	Mean±SD: 160,1±7,12		
Cân nặng (kg)	Mean±SD: 50,9±8,8		
Có tiền sử mắc bệnh nền	Có	66	3,70
	Không	1720	96,30
Số ngày bị COVID-19	Mean±SD: 7,87±2,52		
Đã điều trị COVID-19	Tại bệnh viện	25	1,40
	Tại nhà	1761	98,60
Số ngày điều trị tại bệnh viện	Mean±SD: 9,33±2,85		

Bảng 3.1 trình bày các đặc điểm chung của đối tượng tham gia nghiên cứu. Tỷ lệ nữ sinh viên chiếm 80,91%, trong khi nam sinh viên tham gia nghiên cứu chỉ chiếm 19,09%. Tỷ lệ sinh viên đến từ nông thôn cao hơn thành thị chiếm 66,57%. Trong số các sinh viên tham gia nghiên cứu thì sinh viên năm thứ 1 chiếm tỷ lệ cao nhất với tỷ lệ 27,88%. Trung bình tuổi của sinh viên là 20, trung bình chiều cao là 160cm và cân nặng là 50,9kg. Trong nghiên cứu này tỷ lệ đối tượng có tiền sử mắc bệnh nền thấp chỉ có 3,7%. Số ngày bị COVID-19 của các đối tượng nghiên cứu là hơn 7 ngày và chủ yếu là điều trị tại nhà chiếm 98,6%. Tỷ lệ điều trị tại bệnh viện là 1,4% trong đó trung bình số ngày điều trị tại bệnh viện là 9,33 ngày

3.2. Triệu chứng hậu COVID-19 ở sinh viên các trường đại học tại Hà Nội



Đồ thị 3.1: Các triệu chứng hậu COVID-19 ở sinh viên các trường đại học

Đồ thị 3.1 liệt kê các triệu chứng hậu COVID-19 mà đối tượng nghiên cứu gặp phải. Chiếm tỷ lệ cao nhất là ho, có tới 68,87% đối tượng xuất hiện triệu chứng này sau khi mắc COVID-19. Tỷ lệ có triệu chứng mệt mỏi là 63,55%, tiếp đến là khó thở hụt hơi (57,28%) và suy giảm trí nhớ (53,3%). Chiếm tỷ lệ thấp nhất trong số các triệu chứng là phù tay chân với 2,13%. Trong nghiên cứu này có tới 92,5% đối tượng nghiên cứu có ít nhất một trong các triệu chứng hậu COVID-19.

Bảng 3.2: Thời điểm các triệu chứng hậu COVID-19 xuất hiện ở sinh viên các trường đại học

Triệu chứng gặp phải	Trong 4 tuần đầu		Từ 4-12 tuần		Sau 12 tuần	
	n	%	n	%	N	%
Mệt mỏi (n=1135)	1000	88,11	109	9,60	26	2,29
Đau đầu (n=914)	802	87,75	92	10,07	20	2,19
Rối loạn khả năng tập chung (n=850)	548	64,47	226	26,59	76	8,94
Rụng tóc (n=676)	459	67,90	155	22,93	62	9,17
Khó thở hoặc hụt hơi (n=1023)	799	78,10	167	16,32	57	5,57
Đau khớp (n=456)	371	81,36	62	13,60	23	5,04
Ho (n=1230)	1062	86,34	139	11,30	29	2,36
Ra mồ hôi (n=346)	291	84,10	42	12,14	13	3,76
Buồn nôn/ nôn (n=302)	250	82,78	43	14,24	9	2,98
Đau tức ngực (n=538)	437	81,23	79	14,68	22	4,09
Suy giảm trí nhớ (n=952)	602	63,24	243	25,53	107	11,24
Giảm khả năng thính lực, ù tai (n=389)	271	69,67	88	22,62	30	7,71
Lo lắng (n=592)	426	71,96	118	19,93	48	8,11
Rối loạn tiêu hóa (n=455)	348	76,48	83	18,24	24	5,27
Giảm cân (n=301)	233	77,41	55	18,27	13	4,32
Gặp các vấn đề về da (n=426)	312	77,24	95	22,30	19	4,46
Tim đập nhanh khi nghỉ ngơi (n=500)	391	78,20	87	17,40	22	4,40
Đánh trống ngực (n=286)	222	77,62	51	17,83	13	4,55
Đau nhức cơ thể (n=786)	673	85,62	83	10,56	30	3,82
Sốt từng cơn (n=398)	377	94,72	19	4,77	2	0,50
Rối loạn giấc ngủ (n=852)	634	74,41	160	18,78	58	4,81
Ớn lạnh (n=353)	310	87,82	31	8,78	12	3,40
Đờm (n=888)	775	87,27	89	10,02	24	2,70
Phù tay chân (n=38)	27	71,05	9	23,68	2	5,26

Chóng mặt (n=671)	560	83,46	87	12,97	24	3,58
Rối loạn cảm xúc (n=437)	300	68,65	101	23,11	36	8,24
Mất vị giác (n=171)	154	90,06	16	9,36	1	0,58
Mất khứu giác (n=174)	161	92,53	12	6,90	1	0,57
Khác (n=68)	52	76,47	9	13,24	7	10,29

Thời điểm các triệu chứng hậu COVID-19 xuất hiện hầu hết trong 4 tuần đầu sau khi mắc COVID-19. Từ 4-12 tuần và sau 12 tuần thì triệu chứng rối loạn khả năng tập trung và suy giảm trí nhớ là những triệu chứng chiếm tỷ lệ gặp phải cao hơn các triệu chứng khác. Rối loạn khả năng tập trung gặp phải từ sau 4-12 tuần là 26,59% và 8,94% sau 12 tuần. Có 25,53% sinh viên có triệu chứng suy giảm trí nhớ sau 4-12 tuần và 11,24% sau 12 tuần(Bảng 3.2).

Bảng 3.3: Sử dụng dịch vụ y tế vì các triệu chứng hậu COVID-19

Sử dụng dịch vụ y tế		n	Tỷ lệ %
Đi khám ngoại trú vì các triệu chứng hậu COVID-19	Có	55	3,08
	Không	1731	96,92
Nhập viện do các triệu chứng hậu COVID-19 kể trên	Có	4	0,22
	Không	1,782	99,78
Nhu cầu khám vì các triệu chứng hậu COVID-19 không	Có	557	31,19
	Không	1229	68,81

Bảng 3.3 trình bày tỷ lệ đối tượng sử dụng các dịch vụ y tế khi gặp các triệu chứng hậu COVID-19. Trong đó chỉ có 3,08% đi khám ngoại trú khi gặp các triệu chứng hậu COVID-19. Chỉ có 4 trường hợp nhập viện do các triệu chứng hậu COVID-19. Có 31,19% đối tượng có nhu cầu khám các triệu chứng hậu COVID-19.

IV. BÀN LUẬN

Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu gặp ít nhất một triệu chứng hậu COVID-19 trong nghiên cứu của chúng tôi là 92,5%, tỷ lệ này tương đồng với một nghiên cứu thuần tập trong đó kết quả cho thấy 91% người tham gia đã có các triệu chứng dai dẳng hậu COVID-19, 33% bệnh nhân ngoại trú và 31% bệnh nhân nội trú [8]. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương tự kết quả của các nghiên cứu khác, trong đó ghi nhận các triệu chứng hậu COVID-19 như chứng mệt mỏi, khó thở hoặc các triệu chứng về tâm lý [3, 6, 8]. Mặc dù sự khác biệt về đối tượng và cách đo lường kết quả có khả năng ảnh hưởng mạnh đến khả năng so sánh giữa các nghiên cứu về triệu chứng hậu COVID-19. Kết quả của các nghiên cứu so sánh những triệu chứng ở những người mắc COVID-19 với những người mắc bệnh cúm cho thấy gánh nặng của các triệu chứng dài hạn liên quan đến COVID-19 cao hơn [1].

Trên thế giới đã có các nghiên cứu mô tả việc sử dụng dịch vụ y tế do các triệu chứng hậu COVID-19 [2,1]. Các nghiên cứu đã chỉ ra tỷ lệ bệnh nhân tái nhập viện là từ 9% đến 20% và tỷ lệ này cao hơn ở những người mắc bệnh kèm theo [1,2, 4] . Trong nghiên cứu của chúng tôi do đối tượng là sinh viên ở các trường đại học nên tỷ lệ mắc các bệnh nền thấp và do đó tỷ lệ nhập viện do các triệu chứng hậu COVID-19 thấp hơn các nghiên cứu trên các đối tượng khác. Tuy nhiên nhu cầu khám ngoại trú vì các triệu chứng hậu COVID-19 vẫn là trên 31%, điều này cho thấy nhiều đối tượng nghiên cứu có nhu cầu đi khám triệu chứng hậu COVID-19 tuy nhiên chưa đi khám, hoặc không có điều kiện tiếp cận với cách dịch vụ khám hậu COVID-19.

Nghiên cứu của chúng tôi có một số hạn chế. Nghiên cứu được thực hiện bằng bộ câu hỏi online, đối tượng nghiên cứu nhớ lại các triệu chứng hậu COVID-19 nên có khả năng có các sai số nhớ lại. Nghiên cứu cũng không có thông tin chi tiết về tình trạng sức khỏe của đối tượng nghiên cứu trước khi họ bị mắc COVID-19, do đó không thể so sánh và tìm hiểu sự ảnh hưởng và mối liên quan giữa tình trạng sức khỏe và các biến chứng hậu COVID-19. Thêm vào đó, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là sinh viên các trường đại học, là các đối tượng có tỷ lệ bệnh nền thấp do đó trong tương lai cần các nghiên cứu sâu hơn nghiên cứu so sánh sự kết hợp giữa các bệnh nền sẵn có ở đối tượng nghiên cứu các triệu chứng hậu COVID-19.

V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng một tỷ lệ đối tượng có ít nhất một triệu chứng hậu COVID-19 là 92,5%, trong đó các triệu chứng có tỷ lệ cao nhất là ho, mệt mỏi và hụt hơi. Tỷ lệ sử dụng dịch vụ y tế vì các triệu chứng hậu COVID-19 thấp chỉ có 3,08%

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bowles KH, McDonald M, Barro'n Y, Kennedy E, O'Connor M, Mikkelsen M (2020). Surviving COVID-19 After Hospital Discharge: Symptom, Functional, and Adverse Outcomes of Home Health Recipients. *Ann Intern Med.* M20-5206. <https://doi.org/10.7326/M20-5206> PMID: 33226861
2. Chopra V, Flanders SA, O'Malley M, Malani AN, Prescott HC (2020). Sixty-Day Outcomes

- Among Patients Hospitalized With COVID-19. *Ann Intern Med.* M20-5661. <https://doi.org/10.7326/M20-5661> PMID: 33175566
3. **Davis HE, Assaf GS, McCorkell L, Wei H, Low RJ, Re'em Y, et al (2020).** Characterizing Long COVID in an International Cohort: 7 Months of Symptoms and Their Impact. *medRxiv.* 2020.12.24.20248802. <https://doi.org/10.1101/2020.12.24.20248802>
 4. **Donnelly JP, Wang XQ, Iwashyna TJ, Prescott HC (2021).** Readmission and Death After Initial Hospital Discharge Among Patients With COVID-19 in a Large Multihospital System. *JAMA.* 325: 304. <https://doi.org/10.1001/jama.2020.21465> PMID: 33315057
 5. **Havervall S, Rosell A, Phillipson M, Mangsbo SM, Nilsson P, Hober S, et al (2021).** Symptoms and Functional Impairment Assessed 8 Months After Mild COVID-19 Among Health Care Workers. *JAMA.* 325: 2015. <https://doi.org/10.1001/jama.2021.5612> PMID: 33825846
 6. **Huang C, Huang L, Wang Y, Li X, Ren L, Gu X, et al (2021).** 6-month consequences of COVID-19 in patients discharged from hospital: a cohort study. *Lancet.* 397: 220–232. [https://doi.org/10.1016/S0140-6736\(20\)32656-8](https://doi.org/10.1016/S0140-6736(20)32656-8) PMID: 33428867
 7. **Logue JK, Franko NM, McCulloch DJ, McDonald D, Magedson A, Wolf CR, et al (2021).** Sequelae in Adults at 6 Months After COVID-19 Infection. *JAMA Netw Open.* 4: e210830. <https://doi.org/10.1001/jamanetworkopen.2021.0830> PMID: 33606031
 8. **WHO (2021).** <https://www.who.int/news-room/questions-and-answers/item/coronavirus-disease->

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG Ở NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH THỪA CÂN, BÉO PHÌ NGUYÊN PHÁT ĐỘ TUỔI TỪ 25 ĐẾN 50 TUỔI

Nguyễn Thị Lan Phương², Vũ Minh Hoàn¹, Nguyễn Thị Thanh Tú²

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng ở người trưởng thành thừa cân béo phì nguyên phát độ tuổi từ 25 đến 50 tuổi. **Đối tượng:** 60 bệnh nhân độ tuổi 25 - 50 tuổi được chẩn đoán thừa cân, béo phì nguyên phát tại cộng đồng từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2022. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Kết quả:** Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có độ tuổi 41 - 50 chiếm tỷ lệ cao nhất (40%), tỷ lệ nữ thừa cân béo phì nhiều hơn nam (tỷ lệ nữ/nam: 3/1), tỷ lệ lao động trí óc chiếm tỷ lệ cao (88,3%), tỷ lệ có thói quen tập luyện thể dục là 40%. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu ở mức độ thừa cân là 33%, béo phì là 66,7% chủ yếu là béo phì độ I (55%). Cân nặng trung bình là 67,46 ± 11,86 (kg), BMI trung bình là 26,32 ± 2,53; Chu vi vòng eo là 88,88 ± 8,34 (cm). 100% nam giới có vòng eo > 90 cm, 84,1% nữ giới có vòng eo > 80 cm. Chỉ số mỡ cơ thể trung bình 33,41 ± 6,27 (%), chỉ số mỡ nội tạng trung bình 8,51 ± 2,97 (%). **Kết luận:** Nghiên cứu đã mô tả được một số đặc điểm lâm sàng ở người trưởng thành thừa cân béo phì nguyên phát độ tuổi từ 25 đến 50 tuổi.

Từ khóa: đặc điểm lâm sàng, thừa cân béo phì

SUMMARY

CLINICAL CHARACTERISTICS IN PRIMARILY OVERWEIGHT AND OBESE ADULTS AGED FROM 25 TO 50 YEARS

¹Bệnh viện Đa khoa Y học Cổ truyền Hà Nội

²Trường Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thanh Tú

Email: thanhtu@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 3.3.2023

Ngày phản biện khoa học: 21.4.2023

Ngày duyệt bài: 9.5.2023

Objectives: To describe the clinical characteristics in primarily overweight and obese adults aged 25 to 50 years. **Subjects:** 60 patients aged 25-50 years old diagnosed with being primarily overweight or obesity in the community from January 2022 to December 2022. **Methods:** A cross-sectional descriptive study. **Results:** The rate of people aged 41 - 50 accounted for the highest percentage (40%), the percentage of obese women was 3/1 more than obese men, and the rate of intellectual labor accounted for a high proportion (88.3%), 40% have a habit of exercising. The proportion of overweight individuals was 33%, while the figure for obese individuals was 66.7%, mainly grade I obesity (55%). Average weight is 67.46 ± 11.86 (kg), average BMI is 26.32 ± 2.53; Waist circumference is 88.88 ± 8.34 (cm); 100% of men have a waist circumference > 90 (cm), 84.1% of women have a waist > 80 (cm). Muscle fat index average body weight 33.41 ± 6.27 (%), average visceral fat index of 8.51 ± 2.97 (%). **Conclusion:** The study has described a number of clinical and subclinical characteristics in primary overweight and obese adults aged 25 to 50 years.

Keywords: clinical characteristic, overweight, obesity

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thừa cân, béo phì đang gia tăng nhanh chóng trên quy mô toàn cầu với cả người trưởng thành lẫn trẻ em, đi kèm với đó là những hệ quả nghiêm trọng về sức khỏe và gánh nặng bệnh tật mà nó gây ra. Theo thống kê của Tổ chức Y tế Thế giới (World Health Organization-WHO) năm 2016, hơn 1,9 tỷ người lớn từ 18 tuổi trở lên bị thừa cân. Trong số này có hơn 650 triệu người béo phì [7]. Kết quả điều tra quốc gia về tình